

## BẢN LIỆT KÊ

### Những Danh Từ Y khoa dùng trong Sách

**Acute hepatitis:** Viêm gan cấp tính

**Adrenal glands:** Tuyến thượng thận. Đây là cơ quan có hình tam giác phủ lên trên phần trên của mỗi thận. Mỗi một tuyến có 2 phần. Phần tủy chế tạo ra *adrenaline* và *noradrenaline*. Phần vỏ chế tạo các kích thích tố như *cortisone*, *aldosterone*, *estrogen* và *androgen*.

**Antibody:** Kháng thể. Một chất đậm trong máu được bào chế từ các mô dạng lympho, thuộc hệ thống miễn nhiễm. Khi cơ thể nhận diện ra một vật lạ (*antigen*), các bạch huyết cầu trong hệ thống miễn nhiễm sẽ tìm cách hóa giải “quân xâm lấn” bằng cách tiết ra những chất đậm đặc biệt này. Các kháng thể này sẽ bám chặt vào vật lạ (*antibody-antigen-complex*), dẫn đầu cho một phản ứng gây truyền phức tạp.

**Antigen:** Kháng nguyên. Một chất mà cơ thể phát hiện và xem như một vật lạ, một quân xâm lấn. Kháng nguyên thường là một chất đậm (*protein*). Trong trường hợp bệnh viêm gan, kháng nguyên là những phần tử hoặc cơ cấu khác nhau của vi khuẩn viêm gan.

**Ascites:** Sưng cổ trướng. Dung dịch ứ đọng lại trong xoang phúc mạc.

**Asymptomatic:** Không có triệu chứng.

**Banding ligation:** Cột lại bằng dây cao su.

**Bile:** Chất mật, bào chế từ tế bào gan.

**Bilirubin:** Chất mật vàng, sản phẩm phân hủy của sắc tố máu *hemoglobin*, tiết ra trong mật. Khi chất mật vàng này được dưỡng khí hóa, chúng sẽ đổi thành màu xanh lá cây đậm. Các sắc tố này trộn chung với một số chất hóa học khác trong đường ruột, tạo ra màu vàng, nâu của phân.

**Biopsy:** Sinh thiết, lấy mẫu tế bào để thử nghiệm.

**Black tarry stool:** Phân đen như mực. Đây là trường hợp của xuất huyết bao tử. Khi máu mất quá nhiều, bệnh nhân có thể bất tỉnh và chết.

**Blood transfusion:** Truyền máu. Thông thường nói đến truyền máu, người ta thường liên tưởng đến truyền hồng huyết cầu. Nhưng trong một số trường hợp khi tiểu cầu quá thấp hoặc máu quá loãng, người ta cũng có thể truyền tiểu cầu hoặc huyết tương.

**Cholestasis:** Một trạng thái khi chất mật (*bile*) bị ứ đọng lại và chạy ngược vào máu. Các ống dẫn mật có thể bị tắt nghẽn vì viêm gan cấp tính hay vì sạn trong ống dẫn mật.

**Chronic Hepatitis:** Viêm gan mãn tính (còn gọi là kinh niên).

**Cirrhosis:** Chai, từ này thường được dùng để diễn tả trạng thái chai gan.

**Clotting factors:** Yếu tố đông máu.

**Coinfection:** Bị nhiễm trùng bởi nhiều vi trùng hoặc vi khuẩn khác nhau *cùng một lúc*.

**Combination therapy:** Chữa trị bằng nhiều loại thuốc hoặc phương pháp khác nhau.

**Condom:** Bao cao su, “áo mưa”.

**Connective tissue:** Mô liên kết.

**Cure rate:** Một danh từ thường dùng để diễn tả khả năng chữa hết bệnh của một thứ thuốc hoặc phương pháp y khoa nào đó.

**Deltoid injection:** Chích vai.

**Edema:** Phù, sưng.

**Encephalopathy, hepatic:** Bệnh loạn trí do gan gây ra. Khi gan bị chai, gan không còn khả năng loại bỏ độc tố, khiến người bệnh trở nên kém minh mẫn, lú lẫn và mất trí nhớ. Đôi khi bất tỉnh và chết.

**Endoscopy:** Nội soi. Trong phương pháp này một máy quay phim dưới dạng một ống cao su nhỏ được luồn vào cơ thể để quan sát những cơ quan muốn khảo nghiệm. Nếu soi bao tử, người ta gọi là *Upper GI endoscopy* hoặc EGD (viết tắt từ chữ *Esophago-Gastro-Duodeno-scopy*). Nếu soi ruột già người ta gọi là *lower GI endoscopy* hoặc *colonoscopy*.

**Epstein-Barr Disease:** Bệnh sốt tuyến.

**Fatty liver:** Gan đóng mỡ hoặc còn được gọi là gan nhiễm mỡ, như trong trường hợp của người quá mập hoặc bị tiểu đường. Trong một số trường hợp người ta không biết tại sao gan bị đóng quá nhiều mô mỡ.

**Fresh frozen plasma:** Huyết tương đông lạnh, để truyền cho những bệnh nhân với máu quá loãng không cô đọng lại được. Người bị chai gan dễ bị chảy máu. Trong trường hợp mất máu quá nhiều, huyết tương đông lạnh có thể giúp cho máu bớt loãng hơn.

**Fulminant hepatitis:** Viêm gan ác tính.

**Gallstone:** Sạn mật. Sạn có thể nằm trong túi mật hoặc nằm trong ống dẫn mật. Sạn có thể hoàn toàn không gây ra một triệu chứng nào đáng kể.

**Genotype:** Kiểu di truyền, kiểu gene.

**Gibson's capsule:** Màng bọc chung quanh lá gan.

**Glutal injection:** Chích mông.

**Gynecomastia:** Chứng phái nam có vú giống như phụ nữ. Vú có thể bị đau.

**Healthy carrier:** Người có vi khuẩn viêm gan trong máu, nhưng chưa có một triệu chứng hoặc dấu hiệu của gan bị viêm hoặc bị chai. Danh từ này, ngày nay ít được dùng, vì tuy kết quả thử máu tương vẫn bình thường, nhưng vi khuẩn viêm gan có thể đã/đang hoặc sẽ phá tế bào gan một cách từ từ nhưng chắc chắn. Danh từ được dùng nhiều nhất cho bệnh nhân viêm gan B với chất hóa học ALT hoàn toàn bình thường.

**Heart Attack:** Bệnh dôi máu cơ tim. Đây là trường hợp khi một trong những mạch máu tim bị tắc nghẽn. Thiếu dưỡng khí các tế bào tim sẽ bị tổn thương một cách nhanh chóng.

**Hemoglobin:** Hồng huyết cầu.

**Hemophiliacs:** Người bệnh huyết hữ.

**Hemorrhoids:** Trĩ.

**Hepatic:** Thuộc về gan. Liên quan đến gan

**Hepatitis:** Viêm gan.

**Hepatomegaly:** Gan bị lớn, sưng.

**Herbal medication:** Dược thảo, thuốc cỏ cây

**Immune:** Miễn nhiễm. Người được miễn nhiễm là người đã có chất đề kháng chống lại một loại bệnh nào đó.

**Immune tolerance:** Khoảng dung miễn dịch.

**Immune system:** Hệ thống miễn nhiễm.

**Immunoprophylaxis:** Chích ngừa.

**Incubation period:** Thời gian ủ bệnh, thời kỳ tiềm phục. Đây là thời gian bắt đầu sau khi vi khuẩn/vi trùng xâm nhập vào cơ thể đến lúc bệnh bắt đầu bộc phát.

**Inflammation:** Viêm, sưng, nóng.

**Jaundice:** Vàng da, thường do chất bilirubin trong máu tăng quá cao.

**Lactic acidosis:** Nhiễm độc chất acid lactic.

**Lactose intolerance:** Không tiêu được sữa.

**Lipid:** Một chất thuộc một nhóm mỡ, có trong thức ăn và thiên nhiên. Nhóm này đóng một vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp năng lượng và một số vitamin và chất béo thiết yếu.

**Lipid-soluble:** Tan trong mỡ.

**Liver:** Gan.

**Liver biopsy:** Sinh thiết gan.

**Liver cirrhosis:** Chai gan.

**Liver transplant:** Ghép gan.

**Mononucleosis, infectious:** Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân.

**Nodules:** Những u nhỏ, kết tiết.

**Oncotic pressure:** Áp xuất thể tích.

**Osteoporosis:** Bệnh rỗng xương.

**Pancreas:** Tụy tạng, nơi bào chế nhiều chất hóa học để tiêu hóa thức ăn, nhất là dầu mỡ, và cũng là nơi nhiều kích thích tố (hormones) được bào chế, trong đó có Insulin.

**Paracentesis:** Rút nước từ xoang phúc mạc.

**Peritoneal Cavity:** Xoang phúc mạc.

**Pitting edema:** Nước ứ đọng trong mô liên kết, chẳng hạn như hai bàn chân.

**Plasma:** Huyết tương. Dịch máu, sau khi các tế bào máu đã được tách ra. Bao gồm nhiều hóa chất và chất đạm khác nhau, thường được truyền cho những bệnh nhân với máu quá loãng.

**Platelet cell:** Tiểu cầu. Một cấu trúc hình đĩa, đường kính 12  $\mu$ m đóng vai trò quan trọng trong việc đông máu. Khi gan bị chai, số tiểu cầu thuyên giảm dần để đưa đến chảy máu.

**Portal hypertension:** Tăng áp xuất tĩnh mạch cửa.

**Portal vein:** Tĩnh mạch chủ.

**Post-exposure vaccination:** Chích ngừa sau khi đã bị tiếp xúc với vi khuẩn.

**Protein:** Chất đạm.

**Red Blood Cell (RBC):** Hồng huyết cầu. Nhiệm vụ chính là chuyên chở dưỡng khí (O<sub>2</sub>) và thán khí (CO<sub>2</sub>).

**Relapsing Hepatitis:** Viêm gan tái diễn từng hồi, viêm gan hồi quy. Danh từ thường được dùng cho bệnh viêm gan A.

**Sclerotherapy:** Phương pháp cầm máu hoặc ngăn ngừa chảy máu từ tĩnh mạch trướng bằng cách chích một dung dịch thắt vào hoặc chung quanh các mạch máu này.

**Seroconversion:** Tình trạng khi hệ thống miễn nhiễm đã loại bỏ kháng nguyên bằng kháng thể. Khi thử máu *antigen* sẽ biến mất (trở thành âm tính), trong khi kháng thể (*antibody*) sẽ trở thành dương tính.

**Spider angioma:** Mạch máu nhện trên da. Thường thấy trên da người bị viêm gan.

**Spleen:** Lá lách, cơ quan hình bầu dục, nằm ở bụng trên phía bên trái, bên dưới và phía sau bao tử. Lá lách là một cơ quan quan trọng trong hệ thống nội mô (*reticuloendothelial system*). Nhiệm vụ chính của cơ quan này là loại bỏ những hồng huyết cầu già nua cũng như một số vật lạ ra khỏi dòng máu, trong đó có các loại vi khuẩn, vi trùng v.v.

**Subcutaneous injection:** Chích dưới da. Để phân biệt với chích vào bắp thịt (*intramuscular injection*). Khi chích thẳng vào mạch máu người ta thường gọi là *intravascular injection*, mà người Việt chúng ta vẫn thường gọi một cách sai lầm là “chích vào gân”.

**Subtype:** Tiểu loại.

**Superinfection:** Bị lây thêm bởi một loại bệnh nhiễm trùng mới, trong lúc đang bị nhiễm trùng bởi một loại bệnh nhiễm trùng khác. Chẳng hạn đang bị viêm gan B, nay bị lây thêm viêm gan C.

**Thyroid:** Tuyến giáp trạng, nơi bào chế kích thích tố giáp trạng (thyroid hormones). Những hormone này đóng vai trò quan trọng cho các tiến trình chuyển hóa bình thường, và cho việc phát triển tâm trí và cơ thể.

**Titer:** Nồng độ của một chất hóa học nào đó. Chẳng hạn, HBsAB titer.

**Transmission:** Phương thức truyền bệnh.

**Ultrasound:** Siêu âm.

**Vaccination:** Chích ngừa, chủng ngừa.

**Varices:** Tĩnh mạch trướng.

**Vein:** Tĩnh mạch. Mạch máu hoặc huyết quản đưa máu trở về tim.

**Virus:** Vi-rút, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, siêu vi trùng.

**Water-soluble:** Tan trong nước.

**White Blood Cell (WBC):** Bạch huyết cầu là những tế bào máu có nhân. Chúng đóng vai trò chính yếu trong hệ thống miễn nhiễm, sản xuất những kháng thể chống trả lại sự tấn công của vi trùng và vi khuẩn.